

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.7683.845..... Fax: 043.7682.684.....

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833,389,724,064	638,350,553,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,454,514,187	44,509,026,131
1. Tiền	111		88,454,514,187	44,509,026,131
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306,380,504,777	235,454,273,645
1. Phải thu khách hàng	131		248,026,916,776	168,754,701,199
2. Trả trước cho người bán	132		16,194,906,124	32,340,850,576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		51,902,130,070	42,656,815,289
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-9,743,448,193	-8,298,093,419
IV. Hàng tồn kho	140		405,641,546,705	324,972,563,515
1. Hàng tồn kho	141		405,713,547,856	325,116,432,204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-72,001,151	-143,868,689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,913,158,395	33,414,690,274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,204,369,701	8,883,406,420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28,708,788,694	24,531,283,854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		595,236,659,752	497,874,434,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		377,307,858,226	260,897,169,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221		131,145,506,327	169,890,713,121
- Nguyên giá	222		636,539,682,291	639,940,818,240
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-505,394,175,964	-470,050,105,119
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		90,000,000	90,000,000
- Nguyên giá	228		170,000,000	170,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-80,000,000	-80,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		246,072,351,899	90,916,456,793
III. Bất động sản đầu tư	240		11,714,911,572	13,555,382,976
- Nguyên giá	241		27,607,071,080	27,607,071,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-15,892,159,508	-14,051,688,104
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		206,177,356,211	223,379,094,720
1. Đầu tư vào công ty con	251		112,579,247,944	112,579,247,944
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,887,808,667	20,887,808,667
3. Đầu tư dài hạn khác	258		91,661,043,387	97,986,560,909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-18,950,743,787	-8,074,522,800
V. Tài sản dài hạn khác	260		36,533,743	42,786,422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,033,743	33,286,422

2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	9,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,428,626,383,816	1,136,224,987,597
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		906,109,743,314	646,843,801,170
I. Nợ ngắn hạn	310		715,020,425,747	500,910,436,575
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		454,586,628,627	320,726,466,465
2. Phải trả người bán	312		97,860,197,400	64,659,572,221
3. Người mua trả tiền trước	313		77,339,877,977	51,042,513,775
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		19,879,359,861	7,638,035,157
5. Phải trả người lao động	315		31,931,779,782	26,652,831,435
6. Chi phí phải trả	316		4,183,039,442	1,963,977,454
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13,319,836,382	13,293,344,689
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15,919,706,276	14,933,695,379
II. Nợ dài hạn	330		191,089,317,567	145,933,364,595
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		179,919,620	159,669,512
4. Vay và nợ dài hạn	334		189,562,584,569	144,421,628,711
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,346,813,378	1,334,185,590
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	17,880,782
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		522,516,640,502	489,381,186,427
I. Vốn chủ sở hữu	410		522,516,640,502	489,381,186,427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292,500,000,000	292,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,322,248,169	21,322,248,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		116,626,951,359	82,165,222,713
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,855,701,823	9,333,820,280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79,211,739,151	84,059,895,265
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,428,626,383,816	1,136,224,987,597
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0
			0	0

CÔNG TY: Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 04.37683.845 **Fax:** 04.37682.684.

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		273,167,412,154	155,584,140,689	662,025,641,722	498,373,712,257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		273,167,412,154	155,584,140,689	662,025,641,722	498,373,712,257
4. Giá vốn hàng bán	11		191,851,196,446	94,077,519,234	477,530,326,112	344,292,796,737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		81,316,215,708	61,506,621,455	184,495,315,610	154,080,915,520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,965,511,194	3,187,985,230	16,192,190,053	17,672,890,435
7. Chi phí tài chính	22		34,187,375,628	17,797,128,734	94,889,051,765	45,945,498,350
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,222,504,256	18,214,973,134	78,998,355,013	47,469,642,950
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,133,126,284	11,230,902,425	36,248,531,791	37,220,292,540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		38,961,224,990	35,666,575,526	69,549,922,107	88,588,015,065
11. Thu nhập khác	31		1,641,251,468	3,399,439,892	3,347,283,831	4,566,790,916
12. Chi phí khác	32		1,025,639,319	2,734,130,835	2,043,917,214	2,799,109,428
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		615,612,149	665,309,057	1,303,366,617	1,767,681,488
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		39,576,837,139	36,331,884,583	70,853,288,724	90,355,696,553
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,493,803,925	4,450,189,664	11,606,340,220	9,892,307,847
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		35,083,033,214	31,881,694,919	59,246,948,504	80,463,388,706
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
				0		

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.7683.845 Fax:043.7682.684

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		672,934,999,856	330,663,992,330
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-479,073,247,030	-321,064,892,726
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-95,396,426,543	-82,461,739,872
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-92,939,784,165	-35,221,851,769
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5,433,366,815	-14,840,221,830
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		957,090,811,145	524,963,766,617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-973,480,443,506	-525,640,312,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-16,297,457,058	-123,601,259,637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-105,264,977,658	-126,545,660,341
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-360,610,000	-54,971,040,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	21,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,457,113,683	13,037,051,461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-104,168,473,975	-147,179,648,880
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	144,017,993,759
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	1,220,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		720,524,358,803	452,302,342,064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-541,487,939,714	-223,162,651,297
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14,625,000,000	-27,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		164,411,419,089	346,158,904,526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43,945,488,056	75,377,996,009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,509,026,131	92,640,747,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		88,454,514,187	168,018,743,219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

Năm 2011 là năm thứ 6 Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo qui định hiện hành. Nhưng được giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động xây lắp theo Nghị quyết 101/2011/NQ-CP ngày 04/11/2011 về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

+ Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	4,588,788,549	8,104,797,525
- Tiền gửi Ngân hàng	83,865,725,638	36,404,228,606
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	83,789,520,540	36,400,534,991
+ Tiền gửi Ngoại tệ	76,205,098	3,693,615
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	88,454,514,187	44,509,026,131

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2,106,452,599	1,217,446,075
- Phải thu khác	49,795,677,471	41,439,369,214
Cộng	51,902,130,070	42,656,815,289
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18,341,990,584	18,724,910,049
- Công cụ, dụng cụ	165,576,354	189,708,969
- Chi phí SX, KD dở dang	387,147,077,843	306,201,813,186
- Hàng gửi bán	58,903,075	-
Cộng	405,713,547,856	325,116,432,204
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế thu, nộp thừa	-	-
Cộng	-	-

Tập đoàn Sông Đà**Thuyết minh báo cáo tài chính****Công ty Cổ Phần Sông Đà 9****Năm 2011**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	100,683,887	280,703,408,324	356,067,692,511	3,069,033,518	639,940,818,240
- Mua trong năm		288,316,182	2,348,120,910	181,564,182	2,818,001,274
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	100,683,887	791,087,739	4,895,531,580	431,834,017	6,219,137,223
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	280,200,636,767	353,520,281,841	2,818,763,683	636,539,682,291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100,683,887	194,088,638,317	273,567,294,058	2,293,488,857	470,050,105,119
- Khấu hao trong năm	-	18,090,503,450	22,388,724,490	383,030,675	40,862,258,615
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	100,683,887	791,087,739	4,194,582,127	431,834,017	5,518,187,770
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	211,388,054,028	291,761,436,421	2,244,685,515	505,394,175,964
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	86,614,770,007	82,500,398,453	775,544,661	169,890,713,121
- Tại ngày cuối năm	-	68,812,582,739	61,758,845,420	574,078,168	131,145,506,327

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	90,000,000	80,000,000	170,000,000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	90,000,000	80,000,000	170,000,000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			-
- Số dư đầu năm	-	80,000,000	80,000,000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80,000,000	80,000,000
3 Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	90,000,000	-	90,000,000
- Tại ngày cuối năm	90,000,000	-	90,000,000

8 Chi phí XD CB dở dang

31/12/2011

01/01/2011

Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	246,072,351,899	90,916,456,793
Công trình nhà 14B Kỳ Đồng	30,088,234	30,088,234
Dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,970,520,452	4,209,099,543
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333,553,802	333,553,802
Dự án thủy điện Nậm Khánh	238,738,189,411	86,343,715,214
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	246,072,351,899	90,916,456,793

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	14,051,688,104	1,840,471,404	-	15,892,159,508
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	14,051,688,104	1,840,471,404	-	15,892,159,508
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	13,555,382,976	-	1,840,471,404	11,714,911,572
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	13,555,382,976	-	1,840,471,404	11,714,911,572
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	11,823,700	112,579,247,944	11,823,700	112,579,247,944
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	2,550,000	25,500,000,000	2,550,000	25,500,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	1,623,700	17,031,431,092	1,623,700	17,031,431,092
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	7,650,000	70,047,816,852	7,650,000	70,047,816,852
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,554,780	20,887,808,667	2,554,780	20,887,808,667
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2,554,780	20,887,808,667	2,554,780	20,887,808,667
Đầu tư dài hạn khác	8,193,857	91,661,043,387	8,253,107	97,986,560,909
Đầu tư cổ phiếu	6,533,357	74,566,952,478	6,542,607	80,392,470,000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (1)	17,060	758,240,000	9,478	758,240,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245,000	5,784,940,000	245,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (2)	56,610	1,353,000,000	33,300	1,353,000,000

Công ty CP ĐT PT đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	69,137	4,567,272,478	109,279	10,392,790,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	1,700,250	17,002,500,000	1,700,250	17,002,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000

(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 10 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:

+ Về số lượng:	7,582
+ Về giá trị	75,820,000

(2) Trong năm Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:

+ Về số lượng:	23,310
+ Về giá trị	233,100,000

(3): Trong năm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng lên cụ thể:

	Phát hành thêm	Cổ phiếu thưởng
+ Về số lượng:	36,061	7,407
+ Về giá trị	360,610,000	74,070,000

Đầu tư dài hạn khác	1,660,500	17,094,090,909	1,710,500	17,594,090,909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3 (1)			50,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham	80,000	880,000,000	80,000	880,000,000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000

(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP đầu tư và xây dựng miền Bắc.

Tổng cộng	22,572,337	225,128,099,998	22,631,587	231,453,617,520
------------------	-------------------	------------------------	-------------------	------------------------

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	29,033,743	33,286,422
Cộng	29,033,743	33,286,422
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
a. Vay ngắn hạn	413,516,137,029	287,055,174,445
Vay ngân hàng	411,055,014,137	284,836,809,429
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	4,746,334,052	7,896,087,743
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	45,343,515,668	38,350,363,345
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	93,617,066,687	83,140,469,219

Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	10,000,000,000	31,642,329,840
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	37,522,269,160	16,701,328,100
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	56,638,969,789	26,304,772,849
Nh Ngoại Thương Hoàn Kiếm	59,644,405,377	30,066,753,105
NH Seabank Cầu Giấy	-	12,083,804,653
CN Hà Nội NH TMCP An Bình- PGD Hồ Tùng Mậu	-	36,650,900,575
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank	20,335,118,813	2,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	49,954,076,747	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	33,253,257,844	-
Huy động vốn khác	2,461,122,892	2,218,365,016
Cơ quan công ty	1,808,725,598	1,597,254,890
Chi nhánh Sông đà 907	220,943,416	205,406,489
Công ty TNHH 1 TV Sông đà 903	309,019,648	281,510,400
Công ty TNHH 1 TV Sông đà 908	122,434,230	134,193,237
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	41,070,491,598	33,671,292,020
Vay ngân hàng	41,070,491,598	33,671,292,020
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	-	1,281,292,020
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	1,070,491,598	1,550,000,000
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	26,800,000,000	26,800,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	13,200,000,000	1,200,000,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	-	2,840,000,000
Cộng	454,586,628,627	320,726,466,465
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	8,694,149,043	2,602,392,950
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,694,060,631	4,516,939,598
- Thuế Thu nhập cá nhân	356,606,106	517,160,609
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	134,544,081	1,542,000
Cộng	19,879,359,861	7,638,035,157
14. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2010	75,000,000	75,000,000
- Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	1,839,888,615	-
- DN tư nhân Việt Hùng (907)	-	452,225,347
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107
- Công ty CP Bảo Quân	1,171,421,000	1,171,421,000
- Cty TNHH XD&TM Trường Phúc	-	134,325,000
- Chi phí phải trả SINCO - tiền sửa xe	472,244,622	-
- Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	493,479,098	-
Cộng	4,183,039,442	1,963,977,454
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	2,255,355,822	3,373,062,841
* Bảo hiểm xã hội	3,667,278,373	584,440,732
* Bảo hiểm y tế	149,327,827	57,708,717
* Bảo hiểm thất nghiệp	63,385,517	27,832,608
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,184,488,843	9,250,299,791

	Cộng	13,319,836,382	13,293,344,689
16. Phải trả dài hạn khác		31/12/2011	01/01/2011
Ký cược ký quỹ dài hạn		179,919,620	159,669,512
	Cộng	179,919,620	159,669,512
17. Vay và nợ dài hạn		31/12/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn		189,562,584,569	144,421,628,711
- <i>Vay Ngân hàng</i>		<i>189,562,584,569</i>	<i>144,421,628,711</i>
Ngân hàng Công Thương Quang Trung		3,086,000,000	4,326,000,000
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây		135,486,584,569	62,305,628,711
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh		50,990,000,000	77,790,000,000
	Cộng	189,562,584,569	144,421,628,711

Tập đoàn Sông Đà**Thuyết minh báo cáo tài chính****Công ty cổ phần Sông Đà 9****Năm 2011**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	19,804,254,410	-	(1,220,000)	45,920,865,148	4,746,935,952	97,888,492,664	318,359,328,174
- Tăng vốn trong năm trước	142,500,000,000	1,710,002,850		-	36,244,357,565	4,586,884,328	-	185,041,244,743
- Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	80,463,388,706	80,463,388,706
- Tăng khác	-	-	218,700,000	-	-	-	-	218,700,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-		(1,220,000)	-	-	94,291,986,105	94,290,766,105
- Lỗ trong năm trước	-	-		-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	192,009,091	218,700,000	-	-	-	-	410,709,091
					-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	292,500,000,000	21,322,248,169	-	-	82,165,222,713	9,333,820,280	84,059,895,265	489,381,186,427
3. Số dư đầu năm nay	292,500,000,000	21,322,248,169	-	-	82,165,222,713	9,333,820,280	84,059,895,265	489,381,186,427
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	34,461,728,646	3,521,881,543	-	37,983,610,189
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	59,246,948,504	59,246,948,504
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	64,095,104,618	64,095,104,618
					-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	292,500,000,000	21,322,248,169	-	-	116,626,951,359	12,855,701,823	79,211,739,151	522,516,640,502

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170,772,000,000	170,772,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121,728,000,000	121,728,000,000
Cộng	292,500,000,000	292,500,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	150,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	142,500,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,625,000,000	42,000,000,000

18.4 Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	29,250,000	29,250,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,250,000	29,250,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

Các quỹ doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	116,626,951,359	82,165,222,713
Quỹ dự phòng tài chính	12,855,701,823	9,333,820,280

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	662,025,641,722	498,373,712,257
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	14,538,768,477	10,516,272,545
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	73,575,379,965	53,429,360,682
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	573,911,493,280	434,428,079,030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	662,025,641,722	498,373,712,257
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	15,059,480,712	9,470,712,196
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	44,605,522,761	32,043,463,557
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	417,865,322,639	302,778,620,984
Cộng	477,530,326,112	344,292,796,737
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	478,929,901	2,990,574,846
Thu lãi công ty con Cty liên kết	9,836,360,011	4,911,519,695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,856,911,000	4,211,308,500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	95,913,553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,989,141	5,463,573,841
Cộng	16,192,190,053	17,672,890,435
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	78,998,355,013	47,469,642,950
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,313,524,724	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14,345,023,509	(1,524,471,600)
Chi phí tài chính khác	232,148,519	327,000
Cộng	94,889,051,765	45,945,498,350
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	19,721,985,648	19,578,165,922
Chi phí vật liệu quản lý	2,530,473,568	2,858,918,094
Chi phí đồ dùng văn phòng	499,190,093	449,499,487
Chi phí KH TSCĐ	1,478,598,870	1,210,750,224
Thuế, phí và lệ phí	3,098,138,246	1,394,557,009
Chi phí dự phòng	1,928,838,960	1,555,137,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,328,468,971	3,739,498,180
Chi phí bằng tiền khác	4,662,837,435	6,433,765,984
Cộng	36,248,531,791	37,220,292,540
8. Doanh thu khác	Năm 2011	Năm 2010
Thanh lý TSCĐ	2,889,549,453	3,698,500,280

Thu từ xử lý công nợ không phải trả	374,880,010	783,097,590
Thu khác	82,854,368	85,193,046

Cộng	3,347,283,831	4,566,790,916
-------------	----------------------	----------------------

9. Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
Thanh lý TSCĐ	1,448,123,715	2,661,403,639
Phạt chậm nộp thuế	490,736,358	-
Chi khác	105,057,141	137,705,789

Cộng	2,043,917,214	2,799,109,428
-------------	----------------------	----------------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,606,340,220	9,892,307,847
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,606,340,220	9,892,307,847

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2011	Năm 2010
--	-----------------	-----------------

Cộng		-
-------------	--	---

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,063,882,580	178,185,450,015
Chi phí nhân công	98,135,066,061	78,384,020,011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,702,730,019	51,608,627,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275,559,689,023	48,604,423,083
Chi phí bằng tiền khác	51,014,223,086	125,099,690,105

Cộng	558,475,590,769	481,882,211,154
-------------	------------------------	------------------------

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	Năm 2011	Năm 2010
- Bán hàng hóa, dịch vụ		12,042,869,770	34,663,612,920
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	1,177,509,837	948,850,900
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	3,529,656,688	1,481,165,964
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	7,050,779,999	31,320,334,913
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	284,923,246	913,261,143
- Mua hàng hóa, dịch vụ		36,004,674,519	16,472,323,995
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	114,215,845	253,860,985
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	1,063,263,031	2,584,044,819
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	34,827,195,643	13,634,418,191
* Cổ tức lợi nhuận được chia		5,355,000,000	1,332,320,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	-	1,332,320,000
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	5,355,000,000	-
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	Năm 2011	Năm 2010

* Các khoản phải thu		58,408,346,335	33,732,636,311
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	415,910,567	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	15,799,319,217	15,906,132,807
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	40,198,211,184	17,775,686,243
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	1,994,905,367	50,817,261
* Các khoản phải trả		7,986,786,968	3,603,599,979
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	27,195,032	438,129,936
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	122,190,032	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	7,837,401,904	3,165,470,043

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc